

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Địa chỉ: Tổ 4 phường Đức Xuân, thị xã Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2016

- Bảng cân đối tài khoản
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Nơi nhận:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý III năm 2016

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		92 056 675 717	85 066 812 872
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	1 075 547 499	1 351 022 482
1. Tiền	111		1 075 547 499	1 351 022 482
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		37 432 717 037	30 965 241 867
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2.1	31 906 704 599	27 447 319 891
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4 117 149 676	1 881 099 593
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	2.2	4 299 263 382	4 527 223 003
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	3	(2.890.400.620)	(2.890.400.620)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	4	50 243 156 533	44 777 477 634
1. Hàng tồn kho	141		50 243 156 533	44 777 477 634
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3 305 254 648	7 973 070 889
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5a	3 289 187 294	7 436 603 753
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16 067 354	536 467 136
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		169 028 108 264	156 958 090 005
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1 362 971 655	1 057 224 504
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			

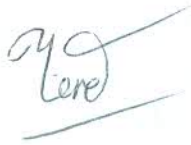
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		1 362 971 655	1 057 224 504
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		53 567 349 095	59 333 120 210
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	52 906 673 824	58 566 935 932
- Nguyên giá	222		121 229 144 103	120 375 769 103
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(68.322.470.279)	(61.808.833.171)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	7	660 675 271	766 184 278
- Nguyên giá	228		1.845 379 086	1 845 379 086
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.184.703.815)	(1.079.194.808)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	8	87 013 296 006	75 350 241 291
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		87 013 296 006	75 350 241 291
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	9	19 002 322 401	16 921 122 401
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		6 205 922 401	6 205 922 401
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		13 365 416 075	13 365 416 075
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(569.016.075)	(2.650.216.075)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8 082 169 107	4 296 381 599
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5b	8 082 169 107	4 296 381 599
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		261 084 783 981	242 024 902 877
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		110 492 294 077	94 112 359 616
I. Nợ ngắn hạn	310		104 524 294 077	87 094 359 616
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		10 785 804 117	13 587 484 236
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11 381 359 654	705 614 177

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	9 071 722 584	1 861 113 155
4. Phải trả người lao động	314		5 298 772 449	6 173 241 362
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		560 707 296	509 872 805
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	11	12 454 038 479	12 296 432 999
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12	54 895 348 748	51 880 760 132
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		76 540 750	79 840 750
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính	324			
II. Nợ dài hạn	330		5 968 000 000	7 018 000 000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		18 000 000	18 000 000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		5 950 000 000	7 000 000 000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	13	150 592 489 904	147 912 543 261
I. Vốn chủ sở hữu	410		150 592 489 904	147 912 543 261
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		117 377 280 000	117 377 280 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		117 377 280 000	117 377 280 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17 052 895 190	17 052 895 190
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		13 400 707 544	13 400 707 544
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2 761 607 170	81.660.527
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		261 084 783 981	242 024 902 877

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu



Trần Thị Yên

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Chi

Tổng Giám đốc



Vũ Phi Hồ

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III/ 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý III		Lũy kế	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6
1. Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	01	49 740 708 443	27 913 143 271	97 371 301 388	87 467 704 628
2. Các khoản giảm trừ (03 = 04+05+06+07)	02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10	49 740 708 443	27 913 143 271	97 371 301 388	87 467 704 628
4. Giá vốn hàng bán	11	43 475 194 894	20 086 934 797	86 205 028 032	60 548 351 043
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	6 265 513 549	7 826 208 474	11 166 273 356	26 919 353 585
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4 519 877	1 490 275	13 158 523	491 036 552
7. Chi phí tài chính	22	1 332 495 718	620 365 215	1 629 690 366	5 656 940 425
Trong đó : Lãi vay phải trả	23	1 332 495 718	942 005 215	3 710 890 366	2 724 340 425
8. Chi phí bán hàng	25		6 011 200		51 603 769
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	2 664 193 716	2 844 507 055	8 087 452 646	6 330 253 765
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	2.273.343.992	4.356.815.279	1.462.288.867	15.371.592.178
{30 = 20+(21-22)-(24+25)}					
11. Thu nhập khác	31	1 153 784 897	1 140 863 637	3 434 684 153	3 480 652 857
12. Chi phí khác	32	258 687 628	648 222 509	1 397 648 182	1 436 123 940
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	895 097 269	492 641 128	2 037 035 971	2 044 528 917
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30+40)	50	3 168 441 261	4 849 456 407	3 499 324 838	17 416 121 095
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	633 688 252	1 066 880 410	819 378 196	3 831 546 641

~~VX~~ ~~TX~~ ~~TX~~

Chỉ tiêu	Mã số	Quý III		Lũy kế	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6
16. Chi phí TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60	2 534 753 009	3 782 575 997	2 679 946 642	13 584 574 454
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	216	322	228	1 157
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

Bắc Kạn, ngày 19 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu

Trần Thị Yên

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Chi

Tổng Giám đốc



Vũ Phi Hồ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

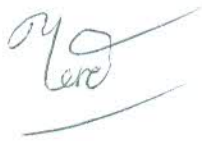
Quý III năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3 499 324 838	17 416 121 095
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		6 619 146 115	5 761 325 361
- Các khoản dự phòng	03		(2.081.200.000)	2 932 600 000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(13.158.523)	(491.036.552)
- Chi phí lãi vay	06		3 710 890 366	2 724 340 425
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		11.735.002.796	28.343.350.329
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(6.252.822.539)	(5.804.085.073)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5.465.678.899)	(1.376.666.389)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		16.538.224.559	(4.392.120.177)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		361.628.951	(11.333.097.446)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.710.890.366)	(2.724.340.425)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(381.088.242)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			367 545 300
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.561.168.667)	(255.545.296)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10.263.207.593	2.825.040.823
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12.516.429.715)	(17.276.567.524)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			

4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận	27	13.158.523	491 036 552
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(12.503.271.192)	(16.785.530.972)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	80 958 293 308	70 628 756 937
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(78.993.704.692)	(57.028.995.192)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.964.588.616	13.599.761.745
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(275.474.983)	(360.728.404)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1 351 022 482	1 757 989 488
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	1.075.547.499	1.397.261.084

Người lập biểu



Trần Thị Yên

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Chi

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2016

Tổng Giám đốc



Vũ Phi Hồ

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III/2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1, Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Sở Công nghiệp - Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Bắc Kạn, được thành lập theo quyết định 312/QĐ-UB ngày 05/04/2000 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn. Công ty được chuyển đổi (CPH) từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn theo Quyết định số 3020a/QĐ-UBND ngày 30/11/ của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty khoáng sản Bắc Kạn thành Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1303000062 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp lần đầu ngày 29/03/2006; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 thay đổi lần 10 ngày 28/05/2015. Vốn điều lệ của Công ty là: 111.377.280.000 đồng.

Công ty đang niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội, mã cổ phiếu: BKC

2, Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính: Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản - Sản xuất, kinh doanh rượu, bia, nước khoáng.

3, Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

+ Chi nhánh Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn tại tỉnh Thái Nguyên - Địa chỉ: Mỏ Phú Đô, thôn Cầu Đá, xã Yên Lạc, huyện Chợ Đồn

+ Chi nhánh Nhà máy nước khoáng AVA Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn - Địa chỉ: Xóm Cây Bòng, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên

+ Chi nhánh Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn - Xí nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản Chợ Đồn - Địa chỉ: Thị trấn Bằng Lũng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn

+ Chi nhánh Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn - Xí nghiệp khai thác Mỏ Pù Sáp - Địa chỉ: Xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn

+ Chi nhánh Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn - Xí nghiệp khai thác Mỏ Nà Duồng - Địa chỉ: Xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm : Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng :

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung nếu có, để xác định hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp thực tế đích danh
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định hiện hành

4. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn thực góp của các cổ đông. Phân phối lợi nhuận của Công ty thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

5. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn tất cả năm điều kiện sau:

- + Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền mặt	1 043 463 993	1 310 020 733
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	32 083 506	41 001 749
Cộng	1 075 547 499	1 351 022 482

2.1. Phải thu của khách hàng	Cuối quý	Đầu năm
- Công ty cổ phần kim loại màu Bắc Bộ		13 532 077 193
- Công ty CPĐTTM & DL Bó Nặm	2 890 400 620	2 890 400 620
- Công ty TNHH tập đoàn Thiên Mã	3 755 929 859	2 404 856
- Công ty TNHH dịch vụ ANB	24 270 000 000	9 970 000 000
- Phải thu khách hàng khác	990 374 120	1 052 437 222
Cộng	31 906 704 599	27 447 319 891

2.2. Phải thu ngắn hạn khác	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn			130 000 000	
- Phải thu khác			2 821 283 089	
Công ty liên doanh kim loại màu Việt Bắc	462 590 470		462 590 470	
Bếp ăn Nhà Bóp	74 631 716		74 896 716	

Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã	185 269 614	185 269 614
Phải thu khác	2 066 909 782	2 098 526 289
Tạm ứng	1 509 861 800	1 575 939 914
Cộng	4 299 263 382	4 527 223 003

3. Nợ xấu	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá trị gốc	Dự phòng phải thu khó	Đối tượng nợ	Giá trị gốc	Dự phòng phải thu khó đòi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	2 886 600 620	2 886 600 620	Công ty CP Đầu tư TM& du lịch Bó Nặm	2 886 600 620	2 886 600 620	Công ty CP Đầu tư TM& du lịch Bó Nặm
	3 800 000	3 800 000	Phải thu một số khách hàng lẻ	3 800 000	3 800 000	Phải thu một số khách hàng lẻ
Cộng	2 890 400 620	2 890 400 620		2 890 400 620	2 890 400 620	

4. Hàng tồn kho:	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	60 084 140		60 084 140	
- Nguyên liệu, vật liệu;	12 102 913 984		12 067 474 137	
- Công cụ, dụng cụ;	1 844 847 075		1 616 135 687	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	3 290 272 833		15 183 190 138	
- Thành phẩm;	32 768 650 384		15 674 205 415	
- Hàng hóa;	63 427 474		63 427 474	
- Hàng gửi bán;	112 960 643		112 960 643	
Cộng	50 243 156 533		44 777 477 634	

5, Chi phí trả	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	3 289 187 294	7 436 603 753
Giá trị công cụ dụng cụ còn lại chưa phân bổ của Mỏ Nhà Bóp, Pù Sáp, Nhà Duông, Nhà máy	312 250 000	5 371 345 234
Chi phí trả trước Nhà máy luyện chì	899 760 185	2 065 258 519
Giá trị công cụ dụng cụ còn lại chưa phân bổ	1 908 647 094	
Chi phí khác	168 530 015	
b) Dài hạn	8 082 169 107	4 296 381 599
Đánh giá trữ lượng mỏ Phú Đô	227 272 727	227 272 727
Chi phí quỹ bảo vệ & PT rừng và phí SD	120 671 000	120 671 000
Chi phí lập Hồ sơ xin khai thác mỏ Nhà Bóp - Pù Sáp	545 454 545	697 744 665

Chi phí chạy thử Nhà máy luyện chì	947 267 311	947 267 311
Chi phí chờ phân bổ	6 468 776 251	2 530 698 623
Cộng	11 371 356 401	11 732 985 352

6, Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	40 605 179 400	71 303 122 225	6 174 237 391	405 266 569	1 887 963 518	120 375 769 103
- Mua trong kỳ		853 375 000	37 853 400			891 228 400
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Thanh lý,						
- Giảm khác			37 853 400			37 853 400
Số dư cuối kỳ	40 605 179 400	72 156 497 225	6 174 237 391	405 266 569	1 887 963 518	121 229 144 103
Giá trị hao mòn						
Số dư đầu năm	20 558 282 002	34 467 510 391	4 489 810 691	405 266 569	1 887 963 518	61 808 833 171
- Khấu hao trong	1 991 220 481	4 321 494 372	204 076 707			6 516 791 560
- Tăng khác						
- Thanh lý,						
- Giảm khác			3.154.452			3 154 452
Số dư cuối kỳ	22 549 502 483	38 789 004 763	4 690 732 946	405 266 569	1 887 963 518	68 322 470 279
Giá trị còn lại						
- Tại ngày 01/01/2016	20 046 897 398	36 835 611 834	1 684 426 700			58 566 935 932
- Tại ngày 30/09/2016	18 055 676 917	33 367 492 462	1 483 504 445			52 906 673 824

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 38.962.095.044 đồng

7, Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền khai thác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	734 114 127	1 111 264 959	1 845 379 086
- Mua trong năm			
- Tăng khác			
- Thanh lý,			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	734 114 127	1 111 264 959	1 845 379 086

Giá trị hao mòn			
Số dư đầu năm	564 198 568	514 996 240	1 079 194 808
- Khấu hao trong	45 882 135	59 626 872	105 509 007
- Tăng khác			
- Thanh lý,			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	610 080 703	574 623 112	1 184 703 815
Giá trị còn lại			
- Tại ngày 01/01/2016	169 915 559	596 268 719	766 184 278
- Tại ngày 30/09/2016	124 033 424	536 641 847	660 675 271

8, Xây dựng cơ bản dở dang	Cuối quý	Đầu năm
Nhà máy xử lý chất thải rắn	9 142 124 595	9 142 124 595
Đầu tư mở Nhà Bóp - Pù Sáp	56 990 979 162	45 327 924 447
Dự án mở Vàng Pắc Lạng	4 155 190 347	4 155 190 347
Đường, công, sân, đập, trạm bơm xường tuyến	2 730 345 841	2 730 345 841
Dự án Nhà máy xí măng Chợ Mới	2 639 741 198	2 639 741 198
Điểm mỏ chì kẽm Nhà Duồng, Tùm Tó	4 483 703 884	4 483 703 884
Mở rộng Nhà máy rau quả	1 589 500 964	1 589 500 964
Sửa chữa lớn Xí nghiệp tuyến quặng	1 600 299 829	1 600 299 829
Chi phí đào lò	1 030 617 713	1 030 617 713
Sửa chữa lớn XN bột kẽm ôxít	286 617 446	286 617 446
Nhà máy luyện chì	1 081 850 770	1 081 850 770
Xưởng in phun	109 286 614	109 286 614
Các công trình	1 173 037 643	1 173 037 643
Cộng	87 013 296 006	75 350 241 291

9, Đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	6 205 922 401			6 205 922 401		
Công ty CP Đầu tư TM & Du lịch Bó Nặm	1 475 086 581			1 475 086 581		
Công ty CP khoáng sản Bắc Kạn Lào	4 730 835 820			4 730 835 820		

- Đầu tư góp vốn vào đơn vị	13 365 416 075			13 365 416 075		
Tổng công ty CP khoáng sản luyện kim Bắc	120 000 000			120 000 000		
Công ty CP Bến xe Nghệ An	13 245 416 075	(569 016 075)	12 676 400 000	13 245 416 075	(2 650 216 075)	10 595 200 000

10, Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp 9 tháng	Số thuế bù trừ	Số đã nộp	Số thuế còn phải nộp cuối kỳ
Thuế GTGT		10 080 158 169	5 876 281 850	15 428 755	4 188 447 564
Thuế tiêu thụ	6 181 800	26 223 302		1 512 754	30 892 348
Thuế thu nhập	782 871 319	819 403 196		381 088 242	1 221 186 273
Thuế tài nguyên	207 535 500	1 636 121 700		311 274 934	1 532 382 266
Phí bảo vệ môi	415 071 000	2 785 811 400		1 129 313 816	2 071 568 584
Thuế thu nhập	185 238 456	183 427 948		341 420 855	27 245 549
Tiền thuê đất	244 595 080	91 508 922		336 104 002	
Các loại thuế,	19 620 000	25 405 309		45 025 309	
Cộng	1 861 113 155	15 648 059 946	5 876 281 850	2 561 168 667	9 071 722 584

11, Phải trả khác	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn	12 454 038 479	12 296 432 999
- Kinh phí công đoàn;	1 603 864 347	1 385 840 937
- Bảo hiểm xã hội; Bảo hiểm y tế	2 981 695 119	2 439 566 012
- Bảo hiểm thất nghiệp;	466 361 863	333 337 346
- Phải trả Công ty liên doanh kim loại màu	3 911 834 400	3 911 834 400
- Tiền đặt cọc dự án mỏ vàng Pắc Lạng	1 950 000 000	2 450 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	354 055 160	354 055 160
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	1 186 227 590	1 421 799 144
b, Dài hạn	18 000 000	18 000 000
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	18 000 000	18 000 000
Cộng	12 472 038 479	12 314 432 999

12, Vay và nợ thuê tài chính	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	54 895 348 748	54 895 348 748	51 880 760 132	51 880 760 132
b, Vay dài hạn	5 950 000 000	5 950 000 000	7 000 000 000	7 000 000 000
Cộng	60 845 348 748	60 845 348 748	51 880 760 132	51 880 760 132

hữu

13. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm	117 377 280 000.	17 052 895 190	13 400 707 544	81 660 527		147 912 543 261
Lãi sáu tháng đầu năm				145 193 633		
Lãi trong quý				2 534 753 010		
Tăng khác						
Giảm vốn trong						
Lỗ trong quý						
Giảm khác						
Số dư cuối quý	117 377 280 000	17 052 895 190	13 400 707 544	2.761.607.170		150 592 489 904

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	97 392 161 548	87 467 704 628
Doanh thu khoáng sản	96 776 570 300	87 302 770 000
Doanh thu rượu, nước Bó Nặm	137 445 794	164 934 628
Doanh thu khác	478 145 454	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20 860 160	
Thuế tiêu thụ đặc biệt	20 860 160	
3. Giá vốn hàng bán	86 205 028 032	60 548 351 043
Giá vốn khoáng sản	85 021 505 700	59 363 121 220
Giá vốn rượu, nước khoáng, nước Bó Nặm, nước Mơ	728 849 825	1 185 229 823
Giá vốn khác	454 672 507	
4. Doanh thu hoạt động tài chính	13 158 568	491 036 552
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13 158 568	491 036 552
- Cổ lợi nhuận được chia;		
5. Chi phí tài chính	1 629 690 366	5 656 940 425
- Lãi tiền vay;	3 710 890 366	2 724 340 425
- Dự phòng giảm giá chứng khoán		3 254 240 000
Hoàn nhập Dự phòng giảm giá chứng khoán	(2.081.200.000)	(321.640.000)
6. Thu nhập khác	3 434 684 153	3 480 652 857
Tiền cho thuê xưởng	3 409 090 911	3 409 090 911

Thanh lý công cụ dụng vật tư đã qua sử dụng bị hỏng hóc	7 988 800	71 561 946
Thu các khoản khác	17 604 442	
7. Chi phí khác	1 397 648 182	1 436 123 940
Chi phí khấu hao nhà xưởng	578 538 762	767 806 324
- Các khoản khác.	819 109 420	668 317 616
10. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	8 087 452 646	6 381 857 534
Chi phí tiền lương	5 656 131 846	5 176 112 812
Chi phí khấu hao	126 325 935	298 269 271
Các khoản chi khác	2 304 994 865	907 475 451

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu



Trần Thị Yến

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Chi

Tổng Giám đốc



Vũ Phi Hồ